

Biểu mẫu 03
UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 24B

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /290 trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2.510 m ²	8,6 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	123 m ²	0,4 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) • Nhóm 13-18 tháng tuổi: 30,7 m² • Nhóm 19-24 tháng tuổi: 28 m² • Nhóm 25-36 tháng tuổi (1): 76,1 m² • Nhóm 25-36 tháng tuổi (2): 75,9 m² • Lớp trẻ 3-4 tuổi (1): 57,1 m² • Lớp trẻ 3-4 tuổi (2): 58,1 m² • Lớp trẻ 4-5 tuổi (1): 74,7 m² • Lớp trẻ 4-5 tuổi (2): 81,9 m² • Lớp trẻ 5-6 tuổi (1): 78 m² • Lớp trẻ 5-6 tuổi (2): 79 m²	639,5 m ²	2,2 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0

3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²) - Nhóm 13-18 tháng tuổi: 5,8 m² - Nhóm 19-24 tháng tuổi: 6 m² - Nhóm 25-36 tháng tuổi (1): 10,4 m² - Nhóm 25-36 tháng tuổi (2): 10,1 m² - Lớp trẻ 3-4 tuổi (1): 10,4 m² - Lớp trẻ 3-4 tuổi (2): 10,1 m² - Lớp trẻ 4-5 tuổi (1): 9,8 m² - Lớp trẻ 4-5 tuổi (2): 9,8 m² - Lớp trẻ 5-6 tuổi (1): 10,4 m² - Lớp trẻ 5-6 tuổi (2): 10,1 m²	92,9 m ²	0,3 m ²
4	Diện tích sân chơi (m ²)	1.272,3 m ²	4,38 m ²
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>	73,2m ²	0,25m ²
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	66,8m ²	0,23m ²
7	Diện tích nhà bếp (m ²)	86,4m ²	0,29m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10 Bộ	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10 Bộ	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	14	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	13	10		0,3 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	

(*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 5 năm 2021

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Lê Thị Mỹ Hương